TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST
Ngày 31-01-2024
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phạm Kiều Diễm**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Cao Thị Lệ Pha

Ông Lê Văn Lil

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trương Quốc Đại - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa***: Ông Đặng Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 540/2023/TLST–HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023, về việc tranh chấp ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 265/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Lê Thị Mỹ N**, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, đơn đề ngày 10 tháng 11 năm 2023, (vắng mặt).

- Bị đơn: **Anh Phạm Văn H**, sinh năm 1972, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/7/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Chị Lê Thị Mỹ N trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và Anh Phạm Văn H tự nguyện chung sống với nhau với nhau từ năm 1990, có làm đám cưới theo phong tục địa phương và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian chung sống vợ chồng tôi thường xuyên cải vã với nhau do không do tính cách không hợp nên không thể trao đổi, nói chuyện hàn gắn tình cảm với nhau nên dần tình cảm vợ chồng còn. Tôi và anh Huy đã ly thân từ rất lâu,

trong thời gian này vợ chồng tôi không liên lạc với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay tôi không còn tình cảm với anh Huy nên tôi yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Tôi và Anh Phạm Văn H có 02 con chung tên Phạm Văn N, sinh ngày 09/02/1993; Phạm Văn B, sinh năm 02/7/1996, hiện nay các con đã lớn tự lo được cuộc sống của bản thân, nên tôi không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng tôi không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không ai nợ tiền vợ chồng tôi.

- Bị đơn Anh Phạm Văn H trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 06/10/2023: Thống nhất lời trình bày của Chị Lê Thị Mỹ N là về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung, không thống nhất về phần tài sản chung.

Về hôn nhân: Tôi và Chị Nchung sống với nhau năm 1990 có làm đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Về yêu cầu ly hôn của Chị Ntôi đồng ý do hai vợ chồng đã không còn hàn gắn được nữa.

Về con chung: Tôi và Chị Ncó 02 con chung tên Phạm Văn N, sinh ngày 09/02/1993; Phạm Văn B, sinh năm 02/7/1996, hiện nay các con đã lớn tự lo được cuộc sống của bản thân, nên tôi không yêu cầu xem xét.

- Về tài sản chung: Anh Huy trình bày trong quá trình chung sống anh và chị còn tài sản chung số tiền là 70.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống anh và Chị Nkhông có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, còn bị đơn không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 28, 35, 39, 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Không công nhận Chị Lê Thị Mỹ N và Anh Phạm Văn H là vợ chồng. Về con chung: Do hiện nay Phạm Văn N, sinh ngày

09/02/1993; Phạm Văn B, sinh năm 02/7/1996 đã lớn tự lo được cuộc sống của bản thân nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Đối với yêu cầu chia tài sản chung, Toà án đã yêu cầu bị đơn anh Huy khởi kiện và đóng tạm ứng án phí để Toà án thụ lý theo đúng quy định, nhưng anh Huy không thực hiện, do đó về phần tài sản chung và nợ chung các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó không xem xét. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm Chị Nphải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị Mỹ N yêu cầu ly hôn với Anh Phạm Văn H, anh Huy cư trú tại Ấp B, xã An Trạch, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chị Lê Thị Mỹ N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Anh Phạm Văn H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Chị Nvà anh Huy.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Mỹ N và Anh Phạm Văn H chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 9 và Điều 14 luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử không công nhận Chị Lê Thị Mỹ N và Anh Phạm Văn H là vợ chồng.

[4] Về con chung: Chị Lê Thị Mỹ N và Anh Phạm Văn H xác định có 02 con chung tên Phạm Văn N, sinh ngày 09/02/1993; Phạm Văn B, sinh năm 02/7/1996 đã trưởng thành tự lo được cuộc sống của bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đối với yêu cầu chia tài sản chung, Toà án đã yêu cầu bị đơn anh Huy khởi kiện và đóng tạm ứng án phí để Toà án thụ lý theo đúng quy định, nhưng anh Huy không thực hiện, do đó về phần tài sản chung và nợ chung các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm Chị Nphải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận Chị Lê Thị Mỹ N và Anh Phạm Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Trong quá trình chung sống, có hai con chung tên Phạm Văn N, sinh ngày 09/02/1993; Phạm Văn B, sinh năm 02/7/1996 đã trưởng thành tự lo được cuộc sống của bản thân nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng Chị Lê Thị Mỹ N phải chịu. Chị Nđã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009558 ngày 06/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 300.000 đồng.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Án xử sơ thẩm công khai, Chị Lê Thị Mỹ N và Anh Phạm Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã An Trạch;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Kiều Diễm